ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG** *******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 34/2003/QĐ-UB	*Đà Lạt, ngày 05 tháng 03 năm 2003*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
V/v Ban hành bảng Quy định chỉ giới đường đỏ (lộ giới) các trục đường trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và ủy ban Nhân dân (sửa đổi) ngày 21/6/1994;

- Căn cứ Nghị định số 91/CP ngày 17/08/1994 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ quản lý quy hoạch đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và vùng phụ cận đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc ban hành Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam;

- Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND.KVI ngày 30/01/2002 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng khoá VI, kỳ họp thứ 7 về đặt tên cho các đường chưa có tên và đổi tên đường có tên trùng lắp trên địa bàn Thành phố Đà Lạt;

- Xét đề nghị của Giám đốc các Sở : Xây dựng, Giao thông Vận tải, Địa Chính và Chủ tịch ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt,

QUYẾT ĐỊNH

Điều l.

1.1 Ban hành kèm theo Quyết định này bảng Quy định về chỉ giới đường đỏ (lộ giới) các trục đường trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

1.2 Chỉ giới đường đỏ (lộ giới) : Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình kỹ thuật hạ tầng, không gian công cộng khác. Trong đô thị, thường gặp lộ giới là chỉ giới đường đỏ của phần đất dành làm đường đô thị, bao gồm toàn bộ lòng đường, lề đường và vỉa hè.

1.3 Chỉ giới đường đỏ (lộ giới) là cơ sở pháp lý cho các cơ quan chức năng của Tỉnh, thành phố Đà Lạt thực hiện quản lý quy hoạch, xây dựng và

nhà đất. Tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân khi thực hiện các công tác có liên quan đến quy hoạch, xây dựng và nhà đất phải có trách nhiệm thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/1999/QĐ-UB ngày 20/3/1999 và Quyết định số 09/2000/QĐ-UB ngày 14/01/2000 của ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Các quy định trước đây trái với bảng Quy định ban hành kèm theo Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 3.

3.1 Giao ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Lạt tổ chức phổ biến, niêm yết, công bố công khai bằng nhiều hình thức bảng Quy định ban hành kèm theo Quyết định này; lập hồ sơ và tổ chức cắm mốc chỉ giới đường đỏ dọc theo các tuyến đường để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết thực hiện.

3.2 Giao Sở Tài chính Vật giá giải quyết kinh phí để ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt tổ chức triển khai thực hiện việc cắm mốc chỉ giới đường đỏ.

3.3 Giao Sở Xây Dựng, Sở Địa Chính, Sở Giao Thông Vận Tải và các ngành chức năng có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp với ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt tổ chức thực hiện việc quản lý quy hoạch, xây dựng, nhà đất và xử lý các vi phạm.

Điều 4. Xử lý đối với các công trình đã xây dựng vi phạm lộ giới :

- Đối với các công trình gây nguy hại đến công trình giao thông hoặc công trình kỹ thuật hạ tầng, không gian công cộng khác hoặc gây mất an toàn cho hoạt động giao thông : Giao ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt lập phương án để tổ chức giải tỏa ngay.

- Đối với các công trình khác : Khi Nhà nước triển khai thực hiện theo quy hoạch hoặc dự án thì sẽ tổ chức giải tỏa.

Khi triển khai giải tỏa, tùy vào điều kiện hồ sơ pháp lý của từng công trình, Nhà nước sẽ tính toán bồi thường thiệt hại theo các quy định hiện hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng Nhân dân và ủy ban Nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở : Xây dựng; Địa chính; Giao thông Vận tải; Tài chính Vật giá; Công nghiệp; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tư pháp, Chủ tịch ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc yêu cầu báo cáo ủy ban Nhân dân Tỉnh để xem xét giải quyết./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU)
PHAN THIÊN

BẢNG QUY ĐỊNH CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (LỘ GIỚI) CÁC TRỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 34/2003/QĐ-UB ngày 05 tháng 3 năm 2003 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên đường	Tên cũ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Ghi chú
01	An Bình	An Bình	Đống Đa	Triệu Việt Vương	1.248	16,0	
02	An Dương Vương	An Dương Vương	Phan Đình Phùng	Cổ Loa	550	14,0	
03	An Tôn	An Tôn	Hoàng Văn Thụ	Cuối đường	700	16,0	
04	An Sơn	An Sơn	Triệu Việt Vương	Y Dinh	3.368	16,0	
05	Ankroet	Ankroet	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Suối Vàng - Đan Kia	11.000	24,0	
06	ánh Sáng	ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	325	20,0	
07	Ba Tháng Hai	Ba Tháng Hai	Khu Hòa Bình	Phan Đình Phùng	860	14,0 đến 16,0	Theo hiện trạng
			Phan Đình Phùng	Cầu Ba Tháng Hai		-	Theo quy hoạch chi tiết
			Cầu Ba Tháng Hai	Hoàng Văn Thụ		20,0	
			Hoàng Văn Thụ	Pasteur		20,0	Theo quy hoạch chi tiết

08	Ba Tháng Tư	Ba Tháng Tư	Hồ Tùng Mậu	Đống Đa	800	27,0	
09	Bạch Đằng	Bạch Đằng	Ngô Quyền	Nguyễn Siêu	1.300	16,0	
10	Bà Huyện Thanh Quan	Bà Huyện Thanh Quan	Đinh Tiên Hoàng	Yersin	3.260	20,0	Theo quy hoạch chi tiết
11	Bà Triệu	Bà Triệu	Cầu Bà Triệu	Trần Phú	300	18,0	
12	Bế Văn Đàn	-	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	580	10,0	
13	Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Ngã 5 Đại học	1.630	20,0	
14	Cam Ly	Cam Ly	Hoàng Văn Thụ	Ankroet	7.180	20,0	
15	Cao Bá Quát	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	800	16,0	
16	Cao Thắng	Cao Thắng	Ngô Quyền	Khu dân cư số 3	1.750	16,0	
17	Cách Mạng Tháng Tám	-	Bà Huyện Thanh Quan	Cù Chính Lan	3.020	16,0	
18	Châu Văn Liêm	-	Thánh Mẫu (ngã 3 Nghĩa Trang)	Nguyễn Hoàng	1.590	14,0	
19	Chu Văn An	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Hồ Tùng Mậu	350	14,0	Theo quy hoạch chi tiết
20	Cô Bắc	Cô Bắc	Quang Trung	Cô Giang	350	14,0	
21	Cô Giang	Cô Giang	Quang Trung	Quang Trung	600	14,0	
22	Cổ Loa	Cổ Loa	An Dương Vương	Thông Thiên Học	970	14,0	
23	Công Chúa	-	Thánh Mẫu	Nguyễn Hoàng	970	14,0	

	Ngọc Hân						
24	Cù Chính Lan	-	Nguyên Tử Lực	Vòng Lâm Viên	1.360	16,0	
25	Đa Minh	Đa Minh	Huyền Trân Công Chúa	Y Dinh	600	10,0	
26	Đa Phú	Đa Phú	Ankroet (ngã 3 Kim Thạch)	Ankroet (ngã 3 Hố Hồng)	548	12,0	
27	Đặng Thái Thân	Đặng Thái Thân	Ba Tháng Tư (Cục Hải quan Đà Lạt)	Ba Tháng Tư	928	12,0	
28	Đan Kia	Đan Kia	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Phước Thành	4.000	20,0	
29	Dã Tượng	Dã Tượng	Lê Thánh Tôn	Hàn Thuyên	500	16,0	
30	Đào Duy Từ	Đào Duy Từ	Trần Phú	Suối Cát	480	12,0	
31	Đinh Công Tráng	Đinh Công Tráng	Bạch Đằng	Nguyễn Siêu	780	14,0	
32	Đinh Tiên Hoàng	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thái Học	Bùi Thị Xuân	1.900	20,0	
33	Đống Đa	Đống Đa	Ba Tháng Tư	Cầu Đống Đa	2.000	16,0	
34	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Hoàng Văn Thụ	Cuối đường	619	10,0	
35	Đoàn Thị Điểm	Đoàn Thị Điểm	Bà Triệu	Trần Phú	500	14,0	
36	Gio An	Gio An	Hoàng Văn Thụ	Y Dinh	500	10,0	
37	Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Hải Th-ượng	Ngô Quyền	2.850	20,0	
38	Hà Huy Tập	Hà Huy Tập	Trần Phú	Lương Thế Vinh	920	18,0	
			Lương Thế Vinh	Cầu Đống Đa		16,0	

39	Hàn Thuyên	Hàn Thuyên	Trần Bình Trọng	Yết Kiêu	1.300	16,0	
40	Hải Thượng	Hải Thượng	Ba Tháng Hai	Hai Bà Trưng	320	-	Theo quy hoạch chi tiết
			Hai Bà Trưng	Trần Bình Trọng		17,5	Lệch tâm (trái : 10,0m; phải : 7,5m)
41	Hồ Tùng Mậu	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Nút giao thông Thủy Tạ	1.300	16,0	
			Nút giao thông Thủy Tạ	Ba Tháng Tư		27,0	
42	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	Thái Phiên	2.050	20,0	
43	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Hai Bà Trưng	Lê Lai	1.300	16,0	
44	Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Chùa Linh Phong	1.500	14,0	
45	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Cam Ly	3.850	20,0	
46	Hùng Vương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Nam Hồ	2.000	27,0	
47	Huyền Trân Công Chúa	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Nghĩa trang Du Sinh	1.650	16,0	
48	Huỳnh Tấn Phát	-	Quốc lộ 20 (Xí nghiệp xây lắp Bưu điện)	Cuối đường	2.070	10,0	
49	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong	Pasteur	550	14,0	

50	Khe Sanh	Khe Sanh	Hùng Vư-ơng	Bảo Quang Tự	1.438	27,0	Lệch tâm (trái : 17,0m; phải : 10,0m)
			Bảo Quang Tự	Mimosa		27,0	
51	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Ba tháng Tư	Trần Hưng Đạo	1.000	16,0	
52	Khu Chi Lăng	Khu Chi Lăng	-	-	150	-	Theo hiện trạng
53	Khu Hòa Bình	Khu Hòa Bình	-	-	520	-	Theo quy hoạch chi tiết
54	Kim Đồng	-	Ngô Quyền	Suối Cam Ly	1.070	10,0	
55	Kim Thạch	Kim Thạch	Ankroet	Trần Văn Côi	760	20,0	
56	Ký Con	Ký Con	Nguyễn Du	Phó Đức Chính	100	14,0	
57	La Sơn Phu Tử	La Sơn Phu Tử	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	270	20,0	
58	Lâm Văn Thạnh	-	Quốc lộ 20 (khu vực khai thác đá của Học viện Lục Quân)	Quốc lộ 20 (UBND phường 11)	1.930	14,0	
59	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Trần Phú	Triệu Việt Vương	730	20,0	
60	Lê Lai	Lê Lai	Trần Bình Trọng	Hoàng Diệu	1.120	16,0	
61	Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Khu Hòa Bình	Phạm Ngũ Lão	800	-	Theo quy hoạch chi tiết
			Phạm Ngũ Lão	Trần Phú		-	Theo quy hoạch chi

							tiết
62	Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	Ba Tháng Hai	Suối Phan Đình Phùng	140	12,0	
63	Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thượng Hiền	Cuối đường	300	16,0	
64	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thái Học	Phan Bội Châu	500	20,0	
65	Lê Thị Riêng	-	Xô Viết Nghệ Tĩnh (cổng Công ty cổ phần chăn nuôi)	Nguyễn Siêu	890	10,0	
66	Lê Văn Tám	-	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trần Hưng Đạo	541	10,0	
67	Lữ Gia	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Học viện Lục Quân	1.000	16,0	
			Lữ Gia	Cuối đường		14,0	Đoạn còn lại
68	Lương Định Của	-	Quốc lộ 20	Cuối đường	1.260	10,0	
69	Lương Thế Vinh	-	Hà Huy Tập (ngang qua Trại giam)	Trường Lê Quý Đôn	355	16,0	
70	Lý Nam Đế	-	Nguyễn Công Trứ	Phù Đổng Thiên Vương (cổng KTX Đại học)	1.170	14,0	
71	Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt	Khu Chi Lăng	Nhà máy Atisô	630	10,0	
72	Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Bùi Thị Xuân	Khách sạn Đại Lợi	1.272	14,0	

			Khách sạn Đại lợi	Lý Tự Trọng		14,0	
73	Ma Trang Sơn	Ma Trang Sơn	Hoàng Diệu	Hoàng Văn Thụ	1.000	10,0	
74	Mẫu Tâm	Mẫu Tâm	Gio An	Huyền Trân Công Chúa	900	10,0	
75	Mai Anh Đào	Vòng Lâm Viên	Phù Đổng Thiên Vương (ngã 3 Vạn Kiếp)	Nguyên Tử Lực	1.490	24,0	
76	Mai Hắc Đế	Mai Hắc Đế	Trần Bình Trọng	Ngô Quyền	200	16,0	
77	Mai Xuân Thưởng	-	Nguyên Tử Lực (ngã 4 Đập 1 Đa Thiện)	Vạn Hạnh	610	14,0	
78	Mạc Đỉnh Chi	Mạc Đỉnh Chi	Ba Tháng Hai	Hoàng Văn Thụ	1.000	12,0	Theo quy hoạch chi tiết
79	Mê Linh	Mê Linh	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	1.650	18,0	
80	Mimosa	Khe Sanh	Khe Sanh	Prenn	9.857	27,0	
81	Nam Hồ	Nam Hồ	Hùng Vư-ơng	Hồ Xuân Hương	1.550	16,0	
82	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ba Tháng Hai	Thủ Khoa Huân	430	15,0	
83	Ngô Gia Tự	-	Hồ Xuân Hương	Nghĩa trang Thái Phiên	1.650	24,0	
84	Ngô Huy Diễn	-	Trần BìnhTrọng(ngang trường tiểu học Trần Bình	Ngã 3 Trần Bình Trọng - Hàn Thuyên	380	10,0	

			Trọng)				
85	Ngô Quyền	Ngô Quyền	Mai Hắc Đế	Bạch Đằng	1.420	16,0	
86	Ngô Tất Tố	-	Mai Anh Đào	Trần Quang Khải (ngang qua nhà thờ Đa Thiện)	1.170	14,0	
87	Ngô Thì Nhậm	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Ngô Thì Sỹ	620	10,0	
88	Ngô Thì Sỹ	-	Pasteur	Huyền Trân Công Chúa	1.080	14,0	
89	Ngô Văn Sở	Mê Linh	Khu Chi Lăng	Mê Linh	1.040	12,0	
90	Nguyễn An Ninh	-	Ngô Quyền	Hàn Thuyên	780	10,0	
91	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Nguyễn Văn Cừ	620	16,0	
92	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại học	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.100	20,0	Lệch tâm (trái : 8,0m; phải : 12,0m)
93	Nguyễn Du	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Quý Cáp	850	16,0	
94	Nguyễn Hoàng	-	Thánh Mẫu	Châu Văn Liêm	2.050	16,0	
95	Nguyễn Hữu Cầu	-	Thái Phiên (gần chợ Thái Phiên)	Thái Phiên	1.422	10,0	
96	Nguyễn Hữu Cảnh	-	Phù Đổng Thiên Vương (Công ty may xuất	Phù Đổng Thiên Vư-ơng (gần ngã 3 Phù Đổng	603	12,0	

			khẩu)	Thiên Vương - Trần Quang Khải)			
97	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Khuyến	Lê Lai	Cuối đường	110	16,0	
98	Nguyễn Lương Bằng	-	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	580	10,0	
99	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu	Sương Nguyệt Anh	Lữ Gia	830	20,0	
100	Nguyễn Đình Quân	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Nghĩa trang Cam Ly	1.080	16,0	
101	Nguyên Phi ỷ Lan	-	Thánh Mẫu	Châu Văn Liêm	720	14,0	
102	Nguyễn Siêu	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cao Thắng	630	20,0	
103	Nguyễn Thái Bình	-	Ngô Gia Tự	Thái Phiên	510	10,0	
104	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thái Học	Lê Đại Hành	Đinh Tiên Hoàng	430	24,0	
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Thị Minh Khai	-	-	400	-	Theo quy hoạch chi tiết
106	Nguyễn Thị Nghĩa	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Công ty thực phẩm LĐ)	Bùi Thị Xuân (kể cả đoạn nhánh cụt)	1.000	10,0	
107	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Ba Tháng Hai (cạnh cầu)	Suối Phan Đình Phùng	180	14,0	
108	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thượng Hiền	Mai Hắc Đế	Yết Kiêu	300	14,0	

109	Nguyên Tử Lực	Nguyên Tử Lực	Bà Huyện Thanh Quan	Mai Anh Đào	3.300	20,0	
110	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi	Yersin	Quang Trung	310	20,0	
111	Nguyễn Trung Trực	-	Triệu Việt Vương	Khu C5	390	12,0	Theo quy hoạch chi tiết
112	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ba Tháng Hai	Cầu Bà Triệu	380	20,0	
113	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi	Khu Hòa Bình	Nhà thờ Tin Lành	1.150	-	Theo hiện trạng
			Nhà thờ Tin Lành	Ngã 3 Chùa		16,0	
			Phan Đình Phùng	Bùi Thị Xuân		20,0	
114	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Pasteur	500	14,0	
115	Nhà Chung	Nhà Chung	Trần Phú	UBND phường 3	500	18,0	Chỗ nào rộng hơn giữ nguyên hiện trạng
			UBND phường 3	Cuối đường		16,0	
116	Pasteur	Lê Hồng Phong	Trần Phú (Tòa án Tỉnh)	Triệu Việt Vương (Viện Pasteur)	850	20,0	
117	Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Yersin	Trần Hưng Đạo	900	15,0	Lệch tâm (trái : 5,0m; phải : 10,0m)
118	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thư-ợng	Ngô Quyền	850	14,0	Theo quy hoạch chi tiết
119	Phạm Ngũ	Phạm Ngũ	Lê Đại	Bà Triệu	450	16,0	

	Lão	Lão	Hành				
120	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu	Khu Hòa Bình	Bùi Thị Xuân	550	18,0	
121	Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Ngã 4 Phan Chu Trinh	Khu Chi Lăng	980	20,0	
122	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	450	15,0	
123	Phan Đình Giót	-	Ngô Quyền	Suối Cam Ly	930	14,0	
124	Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng	Ba Tháng Hai	Ngã 3 Tr-ương Công Định	1.800	18,0	Chỗ nào rộng hơn giữ nguyên hiện trạng
			Ngã 3 Trư-ơng Công Định	Xô Viết Nghệ Tĩnh		20,0	
125	Phó Đức Chính	Phó Đức Chính	Quang Trung	Quang Trung	430	14,0	
126	Phù Đổng Thiên Vương	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã 5 Đại học	Mai Anh Đào	2.450	30,0	
127	Quang Trung	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1.350	20,0	
128	Quốc lộ 20	Quốc lộ 20	Ngã 3 Nam Hồ	Trường Nguyễn Đình Chiểu	3.700	27,0	
129	Sương Nguyệt Anh	Sương Nguyệt ánh	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Đình Chiểu	520	20,0	
130	Tăng Bạt Hổ	Tăng Bạt Hổ	Khu Hòa Bình	Trơng Công Định	300	-	Theo hiện trạng
131	Tản Đà	Tản Đà	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	150	-	Theo hiện trạng

132	Thánh Tâm	Thánh Tâm	Huyền Trân Công Chúa	Cuối đường	600	10,0	
133	Thánh Mẫu	Thánh Mẫu	Phù Đổng Thiên Vương	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.740	24,0	
134	Thái Phiên	Thái Phiên	Ngô Gia Tự	Đập Thái Phiên	1.830	20,0	
135	Thi Sách	Thi Sách	Phạm Ngọc Thạch	Ngô Quyền	950	14,0	
136	Thiện Mỹ	Thiện Mỹ	Lê Hồng Phong	Đồng Tâm	800	10,0	
137	Thiện ý	Thiện ý	Hoàng Văn Thụ	Cuối đường	800	10,0	
138	Thông Thiên Học	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	An Dương Vương	800	14,0	
139	Thủ Khoa Huân	Thủ Khoa Huân	Ba Tháng Hai	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	450	14,0	
140	Tô Hiến Thành	Tô Hiến Thành	Bến xe Liên Tỉnh	Đống Đa	900	16,0	
141	Tô Hiệu	Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Thánh Mẫu	1.580	16,0	
142	Tô Ngọc Vân	-	Hải Thượng	La Sơn Phu Tử	1.640	7,0	Theo quy hoạch chi tiết
143	Tô Vĩnh Diện	-	Ngô Quyền	Cao Thắng	1.600	10,0	
144	Tôn Thất Tùng	Vạn Kiếp	Vạn Kiếp (ngã 3 trường Trần Hưng Đạo cũ)	Vạn Kiếp (quanh hông và sau trường Trần Hưng Đạo)	800	16,0	
145	Tượng Phố	Trạng Trình	Nguyễn Du	Phó Đức Chính	224	14,0	
146	Trần Anh Tông	-	Nguyên Tử Lực (Công ty Hasfarm)	Cách Mạng Tháng Tám	886	10,0	

147	Trần Bình Trọng	Trần Bình Trọng	Hải Thợng	Nguyễn Khuyến	840	16,0	
148	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Hồ Tùng Mậu	2.200	24,0	
			Hồ Tùng Mậu	Khe Sanh		27,0	
149	Trần Khánh Dư	Trần Khánh Dư	Phù Đổng Thiên Vương	Phù Đổng Thiên Vương	850	14,0	
150	Trần Đại Nghĩa	-	Mai Xuân Thởng	Mai Anh Đào	1.370	10,0	
151	Trần Nhân Tông	Phù Đổng Thiên Vương (đoạn qua đồi cù)	Ngã 5 Đại học	Bà Huyện Thanh Quan	1.000	20,0	
152	Trần Nhật Duật	Trần Nhật Duật	Hoàng Diệu	Trần Bình Trọng	600	10,0	
153	Trần Phú	Trần Phú	Hà Huy Tập	Ba Tháng Hai	1.500	24,0	
154	Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Hoàng Hoa Thám	Khu dân cư Dinh I	800	16,0	
155	Trần Quang Khải	Trần Quang Khải	Phù Đổng Thiên Vương (trạm y tế phường 8)	Phù Đổng Thiên Vương	1.100	14,0	
156	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Ngã 4 Phan Chu Trinh	Hùng Vương	300	20,0	Theo quy hoạch chi tiết
157	Trần Quốc Toản	Trần Quốc Toản	Lê Đại Hành	Yersin	400	14.0	Theo quy hoạch chi tiết
158	Trần Thái Tông	Đường vào hồ Bảo Đại	Hùng Vương	Cuối đường	3.000	14,0	
159	Trần	-	Cầu An	Thiền viện	2.760	20,0	

	Thánh Tông		Bình	Trúc Lâm			
160	Trần Văn Côi	-	Hoàng Văn Thụ (dốc Vạn Thành)	Ankroet	5.032	20,0	
161	Trạng Trình	Trạng Trình	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Đình Chiểu	960	12,0	
162	Triệu Việt Vương	Triệu Việt Vương	Pasteur	Trần Thánh Tông	2.520	20,0	
163	Trịnh Hoài Đức	-	Nam Hồ	Cuối đường (ngang Trạm Vật lý địa cầu)	1.320	10,0	
164	Trương Công Định	Trương Công Định	Khu Hòa Bình	Phan Đình Phùng	280	10,0 đến 12,0	Theo hiện trạng
165	Trương Văn Hoàn	-	Mê Linh	Suối	560	14,0	
166	Trúc Lâm Yên Tử	-	Đường đèo Prenn	Thiền viện Trúc Lâm	2.000	20,0	
167	Vạn Hạnh	Vạn Hạnh	Trần Khánh Dư	Trạm Y tế phờng 8	1.500	14,0	
168	Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phù Đổng Thiên Vư-ơng	1.840	16,0	
169	Võ Thị Sáu	-	Lý Tự Trọng	Bùi Thị Xuân	280	10,0	
170	Võ Trư-ờng Toản	-	Phù Đổng Thiên Vư-ơng	Nguyên Tử Lực (cổng Công ty Hasfarm)	1.380	10,0	
171	Vòng Lâm Viên	Vòng Lâm Viên	Mê Linh	Mai Anh Đào	500	24,0	
172	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ankroet	3.400	20,0	

173	Y Dinh	Y Dinh	An Tôn	Huyền Trân Công Chúa	250	16,0	
174	Yagout	Yagout	Hoàng Diệu	Trần Bình Trọng	400	14,0	
175	Yên Thế	Yên Thế	Hùng Vương	Nhà Bảo tàng	350	16,0	
176	Yết Kiêu	Yết Kiêu	Trần Bình Trọng	Hàn Thuyên	500	16,0	
177	Yersin	Yersin	Trần Quốc Toản	Cuối sân bóng trường Cao đẳng Sư phạm	2.600	20,0	
			Cuối sân bóng trường Cao đẳng Sư phạm	Nguyễn Đình Chiểu		14,0	
178	Đèo Prenn	-	Đống Đa	Cầu Prenn	10.500	27,0	

TM. UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU)
PHAN THIÊN